TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
Số: 36 /TB-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

☒Địnhkỳ ☐24h ☐72h ☐Theo yêu cầu ☐Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2017 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai *(đính kèm Báo cáo tài chính).*

- Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 trước và sau kiểm toán *(đính kèm bản giải trình).*

- Giải trình về việc kết quả kinh doanh năm 2017: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước; giải trình về chênh lệch trên 5% giữa kết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai *(đính kèm văn bản số 325/CN ngày 30/3/2018).*

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/3/2018 tại đường dẫn http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:
- Như trên;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân

Người được ủy quyền công bố thông tin

M.S.D.N: 3600... CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Lê Duy Diệp

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU BCTC NĂM 2017 TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

A. Giải trình chênh lệch BCTC riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 trước và sau kiểm toán:

1. Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.454.050.769	2.480.587.964	26.537.195	Phân loại lại
Hàng tồn kho	141	42.292.041.492	42.180.841.492	(111.200.000)	Kết chuyển sang TSCĐ
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8.860.128.703	8.054.260.176	(805.868.527)	Ghi nhận tăng số thuế TNDN phải nộp năm 2017
Tài sản ngắn hạn khác	155	727.331.738	700.794.543	(26.537.195)	Phân loại lại
Tài sản cố định hữu hình	221	2.126.139.938.890	2.128.546.950.058	2.407.011.168	Ảnh hưởng từ 2 chỉ tiêu Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế
Nguyên giá	222	3.525.613.021.056	3.528.106.401.784	2.493.380.728	Kết chuyển từ chi phí trả trước và hàng tồn kho sang TSCĐ
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.399.473.082.166)	(1.399.559.451.726)	(86.369.560)	Ghi nhận bổ sung tăng khấu hao tương ứng với các bút toán ghi tăng tài sản
Tài sản cố định vô hình	227	325.525.422.203	327.311.262.853	1.785.840.650	Ảnh hưởng từ việc điều chỉnh khấu hao
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(28.603.435.087)	(26.817.594.437)	1.785.840.650	Điều chỉnh chi phí khấu hao
Chi phí trả trước dài hạn	261	60.963.886.213	58.911.428.719	(2.052.457.494)	Kết chuyển sang TSCĐ
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**3.590.312.605.280**	**3.591.535.931.077**	**1.223.325.797**	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	134.468.200.518	135.691.526.315	1.223.325.797	
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	107.585.459.619	109.476.272.968	1.890.813.349	Điều chỉnh hồi tố lợi nhuận năm nay sang năm trước

LNST chưa phân phối kỳ này	421b	26.882.740.899	26.215.253.347	(667.487.552)	Ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh Giá vốn hàng bán và Chi phí thuế TNDN
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**270**	**3.590.312.605.280**	**3.591.535.931.077**	**1.223.325.797**	

2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
Giá vốn hàng bán	11	547.213.798.824	547.548.121.187	334.322.363	Điều chỉnh chi phí khấu hao
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	305.584.412.573	305.250.090.210	(334.322.363)	Ảnh hưởng của việc điều chỉnh Giá vốn hàng bán
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	31.095.099.897	30.760.777.534	(334.322.363)	Ảnh hưởng của việc điều chỉnh Giá vốn hàng bán
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30.878.083.926	30.543.761.563	(334.322.363)	Ảnh hưởng của việc điều chỉnh Giá vốn hàng bán
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.995.343.027	4.328.508.216	333.165.189	Ghi nhận thêm do loại trừ phần chi phí không được trừ và các thay đổi về khấu hao ở trên
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26.882.740.899	26.215.253.347	(667.487.552)	Tổng hợp ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
Lợi nhuận trước thuế	01	30.878.083.926	30.543.761.563	(334.322.363)	Chênh lệch từ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
Khấu hao TSCĐ	02	179.255.918.199	179.919.963.797	664.045.598	Tính lại khấu hao TSCĐ
Tăng, giảm các khoản thu	09	(16.471.112.250)	(16.320.977.083)	150.135.167	Kiểm toán điều chỉnh
Hàng tồn kho	10	(8.372.924.225)	(8.261.724.225)	111.200.000	Kết chuyển sang TSCĐ
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(111.766.564.975)	(114.410.080.871)	(2.643.515.896)	Ảnh hưởng từ các khoản mục khác
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15.275.355.476)	(13.222.897.982)	2.052.457.494	Kết chuyển sang TSCĐ

B. Giải trình chênh lệch BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 trước và sau kiểm toán:

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
Phải thu ngắn hạn khác	131	3.676.370.699	3.564.241.227	(112.129.472)	Điều chỉnh giảm khoản lãi cho vay dự thu công ty con đang ghi nhận và phân loại lại trên BCTC công ty mẹ
Hàng tồn kho	141	52.113.247.706	52.002.047.706	(111.200.000)	Kết chuyển sang TSCĐ
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9.848.143.998	9.042.275.471	(805.868.527)	Ghi nhận tăng số thuế TNDN phải nộp năm 2017 của công ty mẹ
Tài sản ngắn hạn khác	155	727.331.738	700.794.543	(26.537.195)	Phân loại lại
Tài sản cố định hữu hình	221	2.216.050.799.675	2.221.901.946.391	5.851.146.716	Ảnh hưởng từ 2 chỉ tiêu Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế
Nguyên giá	222	3.750.696.865.415	3.756.872.352.631	6.175.487.216	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh trên BCTC của công ty mẹ và giao dịch nội bộ
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.534.646.065.740)	(1.534.970.406.240)	(324.340.500)	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh trên BCTC của công ty mẹ và giao dịch nội bộ
Tài sản cố định vô hình	227	325.525.422.203	327.311.262.853	1.785.840.650	Điều chỉnh chi phí khấu hao
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(28.690.601.762)	(26.904.761.112)	1.785.840.650	Điều chỉnh chi phí khấu hao
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	27.563.337.517	29.424.106.038	1.860.768.522	Sử dụng số liệu trước kiểm toán của Công ty liên kết
Chi phí trả trước dài hạn	261	61.889.353.002	59.836.895.508	(2.052.457.494)	Kết chuyển sang TSCĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.089.550.050	389.588.575	(699.961.475)	Ảnh hưởng của điều chỉnh giao dịch nội bộ
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**3.696.339.356.818**	**3.702.028.958.542**	**5.689.601.725**	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	169.685.226.817	173.931.442.798	4.246.215.982	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

LNST chưa phân phối kỳ trước	421a	129.476.076.784	131.366.894.183	1.890.817.399	Chưa kết chuyển LNST chưa phân phối kỳ trước sang kỳ này
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	40.209.150.033	42.564.548.616	2.355.398.583	Ảnh hưởng từ điều chỉnh lợi nhuận trên BCTC công ty mẹ và thu nhập từ phần sở hữu trong công ty liên kết
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	104.492.542.200	105.935.927.943	1.443.385.743	Ảnh hưởng từ việc điều chỉnh giao dịch nội bộ
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**3.696.339.356.818**	**3.702.028.958.542**	**5.689.601.725**	

2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
Giá vốn hàng bán	11	597.028.057.939	593.918.244.754	(3.109.813.185)	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh trên BCTC của công ty mẹ và giao dịch nội bộ
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	357.942.392.456	361.052.205.641	3.109.813.185	Ảnh hưởng của việc điều chỉnh trên
Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.298.769.627	7.160.098.910	(138.670.717)	Điều chỉnh giảm khoản lãi cho vay dự thu công ty con đang ghi nhận
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24	2.503.357.586	4.364.126.108	1.860.768.522	Sử dụng số liệu trước kiểm toán của Công ty liên kết
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	55.062.655.099	59.894.566.089	4.831.910.990	Ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	54.831.424.053	59.663.335.043	4.831.910.990	Ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.125.745.030	11.458.910.219	333.165.189	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh trên BCTC của công ty mẹ
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(497.205.881)	202.755.594	699.961.475	Ảnh hưởng của điều chỉnh giao dịch nội bộ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	44.202.884.904	48.001.669.230	3.798.784.325	Tổng hợp ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên

Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	32.225.368.439	34.580.767.022	2.355.398.582	Tổng hợp ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	11.977.516.465	13.420.902.208	1.443.385.743	Ảnh hưởng từ việc điều chỉnh giao dịch nội bộ

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
Lợi nhuận trước thuế	01	54.831.424.053	59.663.335.043	4.831.910.990	Chênh lệch từ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	192.172.692.531	193.074.709.069	902.016.538	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh trên BCTC của công ty mẹ và giao dịch nội bộ
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.905.699.463)	(11.627.797.268)	(1.722.097.805)	Ảnh hưởng từ phần lãi lỗ trong công ty liên kết
Tăng, giảm các khoản thu	09	7.052.202.457	7.202.337.624	150.135.167	Kiểm toán trình bày lại
Hàng tồn kho	10	(8.848.099.558)	(8.736.899.558)	111.200.000	Kết chuyển sang TSCĐ
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(136.471.917.869)	(139.115.433.765)	(2.643.515.896)	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh trên BCTC của công ty mẹ
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15.911.415.692)	(13.858.958.198)	2.052.457.494	Kết chuyển sang TSCĐ
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(226.041.526.266)	(229.779.304.579)	(3.737.778.313)	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh giao dịch nội bộ
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.397.502.445	9.206.502.445	1.809.000.000	Điều chỉnh thu nhập cổ tức nội bộ
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66.584.334.890)	(68.393.334.890)	(1.809.000.000)	Điều chỉnh thu nhập cổ tức nội bộ

Giải trình bổ sung (nếu cần thiết):

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Phòng Tài chính kế toán;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Ban Kiểm toán nội bộ;
  Lưu VT.TC-HC.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Phan Hùng

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 325 /CN
V/v Kết quả kinh doanh giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước (đã kiểm toán)

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết : DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 (đã kiểm toán) giảm hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán:

STT	Nội dung	Năm 2017	Năm 2016	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.215.253.347	55.326.700.978	-29.111.447.631	-52,6%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu và thu nhập trong năm 2017 của công ty là 867.260.498.101 đồng, so với năm 2016 là 825.991.183.538 đồng thì tăng 41.269.314.563 đồng tương ứng 5%. Nguyên nhân chủ yếu là do hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2017 của công ty được mở rộng và phát triển, dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 5,8%.

Tổng chi phí trong năm 2017 là 841.045.244.754 đồng, so với năm 2016 là 770.664.482.560 đồng thì tăng 70.380.762.194 đồng, tương ứng 9,1%. Nguyên nhân chủ yếu là trong năm 2017, công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là 96.383.464.345 đồng, so với khoản lỗ tỷ giá của năm 2016 là 42.446.181.198 đồng thì tăng 53.937.283.147 đồng.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch giảm 29.111.447.631 đồng, tương ứng 52,6%.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán:

2.1. Giải trình về việc kết quả kinh doanh giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

STT	Nội dung	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	48.001.669.230	73.551.652.826	-25.549.983.596	-34,7%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu và thu nhập trong năm 2017 của công ty mẹ và các đơn vị thành viên là 971.434.460.643 đồng, so với cùng kì năm 2016 là 912.331.264.994 đồng thì tăng 59.103.195.649 đồng, tương ứng 6,5%. Nguyên nhân chủ yếu là do hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2017 của công ty được mở rộng và phát triển, dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 6,6%.

Tổng chi phí trong năm 2017 của công ty mẹ và các đơn vị thành viên là 923.432.791.413 đồng, so với cùng kì năm 2016 là 838.779.612.168 đồng thì tăng 84.653.179.245 đồng, tương ứng 10,1%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong trong năm 2017, công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là 96.383.464.345 đồng, so với khoản lỗ tỷ giá của năm 2016 là 42.446.181.198 đồng thì tăng 53.937.283.147 đồng. Khoản tăng còn lại là 30.715.896.098 đồng phù hợp với khoản tăng doanh thu trong năm.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch giảm 25.549.983.596 đồng, tương đương 34,7%.

2.2. Giải trình về chênh lệch trên 5% giữa kết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán

STT	Nội dung	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	54.831.424.053	59.663.335.043	4.831.910.990	8,1%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	44.202.884.904	48.001.669.230	3.798.784.326	7,9%

(1) Kiểm toán thực hiện các bút toán điều chỉnh về giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con làm giảm "Giá vốn hàng bán" và tăng "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: **3.109.813.185**

(2) Kiểm toán thực hiện bút toán điều chỉnh lãi vay phải thu công ty mẹ mà công ty con đang ghi nhận làm giảm "Doanh thu hoạt động tài chính": **138.670.717**

(3) Công ty mẹ sử dụng BCTC chưa được kiểm toán của công ty liên kết, sau khi BCTC đã được kiểm toán thì chỉ tiêu "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết" tăng: **1.860.768.522**

(4) Tổng hợp ảnh hưởng từ các điều chỉnh (1), (2), (3) làm tăng chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế": **4.831.910.990.**

(5) Kiểm toán ghi nhận thêm thuế TNDN hiện hành do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh trên BCTC công ty mẹ làm tăng "Chi phí thuế TNDN hiện hành": **333.165.189**

(6) Kiểm toán thực hiện các bút toán điều chỉnh về giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con làm tăng "Chi phí thuế TNDN hoãn lại": **699.961.475**

(7) Tổng hợp ảnh hưởng từ các điều chỉnh (4), (5), (6) làm tăng chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế TNDN": **3.798.784.326**

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Uỷ ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BGĐ;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600259296 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phan Hùng

RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Vũ Văn Học	Chủ tịch
Ông Phan Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thỉnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bính	Thành viên
Ông Lê Duy Diệp	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiền	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban từ ngày 14 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Tấn Dũng	Trưởng ban đến ngày 13 tháng 04 năm 2017
Bà Phan Thùy Đoan	Thành viên
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Phan Hùng	Giám đốc
Ông Lê Duy Diệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bính	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thỉnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm Công ty là 128.967.465.943 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn theo quy định. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Nhóm Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

M.S.D.N: 3600259296 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phan Hùng
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2018

RSM

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +848 3827 5026
F +848 3827 5027

www.rsm.global/vietnam

Số: 18.110 HN/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018 từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

RSM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến mục 2.6 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 về việc các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm Công ty là 128.967.465.943 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302... C.T.N.H.H. TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2018-026-1

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2820-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**512.840.516.679**	**523.108.921.468**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**149.819.830.928**	**169.631.427.514**
1. Tiền	111		44.615.307.114	35.754.174.738
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.204.523.814	133.877.252.776
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**281.811.448.893**	**292.448.837.895**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	78.278.753.508	125.071.514.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	187.841.222.790	147.001.481.227
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	15.000.000.000	20.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.564.241.227	2.718.792.068
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.872.768.632)	(2.342.950.226)
III. Hàng tồn kho	**140**		**52.002.047.706**	**43.265.148.148**
1. Hàng tồn kho	141	4.7	52.002.047.706	43.265.148.148
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**29.207.189.152**	**17.763.507.911**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.464.119.138	16.647.726.973
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	9.042.275.471	364.137.856
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		700.794.543	751.643.082
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.189.188.441.863**	2.899.680.141.129
I. Tài sản cố định	**220**		**2.549.281.042.569**	**2.457.516.063.855**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	2.221.901.946.391	2.124.685.129.467
Nguyên giá	222		3.756.872.352.631	3.476.000.727.125
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.534.970.406.240)	(1.351.315.597.658)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	327.379.096.178	332.830.934.388
Nguyên giá	228		354.283.857.290	352.012.261.906
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.904.761.112)	(19.181.327.518)
II. Bất động sản đầu tư	**230**		**1.075.917.749**	**-**
Nguyên giá	231		1.269.760.507	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(193.842.758)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**546.111.168.934**	**380.655.093.374**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	546.111.168.934	380.655.093.374
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**32.493.828.528**	**14.938.702.421**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.2	29.424.106.038	11.868.979.931
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	3.069.722.490	3.069.722.490
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**60.226.484.083**	**46.570.281.479**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	59.836.895.508	45.977.937.310
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		389.588.575	592.344.169
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.702.028.958.542**	**3.422.789.062.597**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.403.040.328.759**	**2.089.613.222.688**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**641.807.982.622**	**489.655.523.851**
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	52.345.421.620	23.517.123.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	16.191.039.624	4.297.713.244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	6.164.888.722	10.193.567.592
4. Phải trả người lao động	314	4.15	17.178.945.564	8.717.321.516
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	14.534.102.619	10.604.767.338
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	6.526.966.856	22.241.880.941
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	505.872.231.466	389.212.090.397
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.19	22.994.386.151	20.871.059.305
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.761.232.346.137**	**1.599.957.698.837**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	-	17.516.875.308
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.13	7.744.759.976	5.571.400.440
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	231.450.824.011	139.582.268.319
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	1.522.036.762.150	1.437.287.154.770
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.298.988.629.783**	**1.333.175.839.909**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.20.1	**1.298.758.039.301**	**1.332.263.458.555**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.764.721.167	18.764.721.168
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	13.109.346.750
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.20.5	38.143.019.993	35.102.584.628
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.931.442.798	227.094.395.612
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		131.366.894.183	157.674.748.991
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.564.548.616	69.419.646.621
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.935.927.943	102.428.176.497
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**230.590.482**	**912.381.354**
1. Nguồn kinh phí	431		230.590.482	912.381.354
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.702.028.958.542**	**3.422.789.062.597**

M.S.D.N: 3600209296 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phan Hùng	**Nguyễn Thu Oanh**	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**
Giám đốc	**Kế Toán Trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	955.026.755.682	896.010.456.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		56.305.287	275.729.074
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		954.970.450.395	895.734.727.611
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	593.918.244.754	574.418.214.449
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		361.052.205.641	321.316.513.162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7.160.098.910	10.911.766.351
7. Chi phí tài chính	22	5.4	152.984.488.172	107.859.225.025
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*54.166.116.725*	*53.911.494.700*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		4.364.126.108	3.342.698.990
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	104.615.692.029	87.748.133.473
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	55.081.684.369	50.242.750.070
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.894.566.089	89.720.869.935
12. Thu nhập khác	31		4.939.785.230	2.342.072.042
13. Chi phí khác	32		5.171.016.276	767.406.318
14. Lợi nhuận khác	40		(231.231.046)	1.574.665.724
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.663.335.043	91.295.535.659
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	11.458.910.219	17.540.014.868
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		202.755.594	203.867.965
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48.001.669.230	73.551.652.826
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		34.580.767.022	61.317.865.308
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13.420.902.208	12.233.787.518
21. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.20.3	309	497

M.S.D.N: 3600259296 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phan Hùng	**Nguyễn Thu Oanh**	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**
Giám đốc	**Kế Toán Trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**59.663.335.043**	**91.295.535.659**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	193.074.709.069	181.328.554.978
Các khoản dự phòng	03		529.818.406	(530.000.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		96.383.464.345	42.446.181.198
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.627.797.268)	(12.380.616.359)
Chi phí lãi vay	06	5.4	54.166.116.725	53.911.494.700
3. Lợi nhuận từ hoạt động	**08**		**392.189.646.320**	**356.071.150.176**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.202.337.624	44.746.634.572
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.736.899.558)	(4.642.931.617)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(139.115.433.765)	(231.369.132.033)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(13.858.958.198)	(25.686.801.250)
Tiền lãi vay đã trả	14		(54.075.051.306)	(45.670.719.338)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.996.098.024)	(26.912.994.759)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.782.277.097	2.163.182.776
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.802.975.968)	(5.221.706.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**148.588.844.222**	**63.476.681.920**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(229.723.632.754)	(259.603.561.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.460.516.644	53.898.558.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.206.502.445	6.423.891.203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(212.056.613.665)**	**(219.281.111.615)**

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		802.499.662.316	811.100.491.909
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(690.450.154.569)	(652.585.311.740)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68.393.334.890)	(56.624.381.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**43.656.172.857**	**101.890.798.916**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	**50**		**(19.811.596.586)**	**(53.913.630.779)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**169.631.427.514**	**223.545.058.293**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	**70**	5.1	**149.819.830.928**	**169.631.427.514**

Phan Hùng	**Nguyễn Thu Oanh**	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**
Giám đốc	**Kế Toán Trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600259296 ngày 01 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty đã đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNW tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)	Giá trị Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Việt Nam	639.891.000	63,99%	639.891.000	63,99%
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	360.109.000	36,01%	360.109.000	36,01%
Cộng		**1.000.000.000**	**100%**	**1.000.000.000**	**100%**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2017 gồm:

- Chi nhánh Quản lý Ghi thu;
- Chi nhánh cấp nước Tân Định;
- Chi nhánh cấp nước Thiện Tân;
- Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc;
- Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch;
- Chi nhánh cấp nước Vĩnh An;
- Chi nhánh cấp nước Long Bình;
- Chi nhánh cấp nước Biên Hòa;
- Chi nhánh cấp nước Long Thành;
- Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú;
- Chi nhánh Quản lý các dự án cấp nước Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31/12/2017 là 1.232 (31/12/2016 là: 1.111).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Khu Công nghiệp Nhơn Trạch, Số 319B, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	52,44%	52,44%
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Số 02 Bis, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	51,00%	51,00%

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Số 52 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	36%	36%
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25%	25%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.6. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Nhóm Công ty là 128.967.465.943 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn theo quy định. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Nhóm Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 48 năm.

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Chi phí quy hoạch bản đồ

Chi phí quy hoạch bản đồ tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020 được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Chi phí quy hoạch bản đồ được khấu hao trong 04 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 đến 3 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả chủ yếu là chi phí lãi vay được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty liên doanh liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lắp đặt hệ thống nước cho khách hàng là hộ gia đình, chi phí thay thế đồng hồ nước, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (cả hoạt động lắp đặt).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ cung cấp nước: 5%
- Dịch vụ lắp đặt: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	248.965.461	320.656.617
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.366.341.653	35.433.518.121
Các khoản tương đương tiền	105.204.523.814	133.877.252.776
Cộng	**149.819.830.928**	**169.631.427.514**

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất từ 5% đến 5,2%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Tăng/giảm trong năm	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Tăng/giảm trong năm	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	15.000.000.000	(41.117.881)	14.958.882.119	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai	7.800.368.003	6.664.855.916	14.465.223.919	7.800.368.003	4.068.611.928	11.868.979.931
Cộng	**22.800.368.003**	**6.623.738.035**	**29.424.106.038**	**7.800.368.003**	**4.068.611.928**	**11.868.979.931**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490	(*)	-	1.039.722.490	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi	2.030.000.000	2.030.000.000	-	2.030.000.000	2.030.000.000	-
Cộng	**3.069.722.490**		**-**	**3.069.722.490**		**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(*) Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	24.723.643.674	33.624.598.807
Phải thu từ khách hàng khác	53.555.109.834	91.446.916.019
Cộng	**78.278.753.508**	**125.071.514.826**

4.4. Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd	178.453.969.616	126.341.637.114
Các nhà cung cấp khác	9.387.253.174	20.659.844.113
Cộng	**187.841.222.790**	**147.001.481.227**

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây Dựng Cấp nước Đồng Nai – Xem thêm mục 8. Khoản cho vay này có thời hạn 03 tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất là 7%/năm.

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	3.262.024.569	389.255.937	2.342.950.226	-

Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản phải thu đã quá hạn từ lâu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.486.795.320	-	40.052.893.842	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.293.977.540	-	2.948.196.799	-
Công cụ, dụng cụ	221.274.846	-	240.756.846	-
Thành phẩm	-	-	23.300.661	-
Cộng	**52.002.047.706**	**-**	**43.265.148.148**	**-**

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2	413.748.045.635	224.751.281.375
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2	53.976.161.709	16.217.321.384
Các dự án khác	78.386.961.590	139.686.490.615
Cộng	**546.111.168.934**	**380.655.093.374**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	640.561.879.353	834.831.540.344	1.944.733.986.062	50.639.397.368	5.233.923.998	3.476.000.727.125
Mua trong kỳ	7.562.826.273	6.877.614.394	6.603.445.455	931.893.799	1.702.217.727	23.677.997.648
Đầu tư XDCB hoàn thành	53.135.203.249	44.032.538.885	163.512.556.590	-	726.233.523	261.406.532.247
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.334.556.501)	-	-	(2.334.556.501)
Phân loại lại	-	253.985.344	(253.985.344)	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước	-	-	(608.587.381)	-	-	(608.587.381)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.269.760.507)	-	-	-	-	(1.269.760.507)
Tại ngày 31/12/2017	**699.990.148.368**	**885.995.678.967**	**2.111.652.858.881**	**51.571.291.167**	**7.662.375.248**	**3.756.872.352.631**
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	291.763.310.073	354.455.424.413	688.534.331.261	13.825.159.930	2.737.371.981	1.351.315.597.658
Khấu hao trong kỳ	43.077.410.251	57.029.048.329	79.728.944.082	4.648.738.187	833.274.346	185.317.415.195
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.502.624.135)	-	-	(1.502.624.135)
Phân loại lại	-	6.047.270	(6.047.270)	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(159.982.478)	-	-	-	-	(159.982.478)
Tại ngày 31/12/2017	**334.680.737.846**	**411.490.520.012**	**766.754.603.938**	**18.473.898.117**	**3.570.646.327**	**1.534.970.406.240**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	348.798.569.280	480.376.115.931	1.256.199.654.802	36.814.237.438	2.496.552.017	2.124.685.129.467
Tại ngày 31/12/2017	**365.309.410.522**	**474.505.158.955**	**1.344.898.254.943**	**33.097.393.050**	**4.091.728.921**	**2.221.901.946.391**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình với số tiền là 2.101.382.272.151 VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.18.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 293.637.571.617 VND.

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Quy hoạch bản đồ VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2017	348.481.370.791	2.814.843.027	716.048.088	352.012.261.906
Mua trong kỳ	2.121.595.384	-	150.000.000	2.271.595.384
Tại ngày 31/12/2017	**350.602.966.175**	**2.814.843.027**	**866.048.088**	**354.283.857.290**
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2017	17.239.427.156	1.462.791.613	479.108.749	19.181.327.518
Khấu hao trong kỳ	7.523.198.040	62.024.660	138.210.894	7.723.433.594
Tại ngày 31/12/2017	**24.762.625.196**	**1.524.816.273**	**617.319.643**	**26.904.761.112**
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2017	331.241.943.635	1.352.051.414	236.939.339	332.830.934.388
Tại ngày 31/12/2017	**325.840.340.979**	**1.290.026.754**	**248.728.445**	**327.379.096.178**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình với số tiền là 320.836.909.466 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.18.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.480.612.088 VND.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng	25.322.995.557	18.812.954.160
Chi phí sửa chữa cải tạo các công trình nhà cửa, kho bãi, các công trình khác	17.362.383.514	11.721.259.332
Chi phí sửa chữa cải tạo các hệ thống cấp nước và tuyến ống cấp nước	13.253.573.726	11.599.436.794
Các khoản khác	3.897.942.711	3.844.287.024
Cộng	**59.836.895.508**	**45.977.937.310**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho người bán				
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	5.209.476.800	5.209.476.800	2.561.994.600	2.561.994.600
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	8.731.451.410	8.731.451.410	2.351.764.910	2.351.764.910
Phải trả cho các đối tượng khác	18.073.486.910	18.073.486.910	7.847.051.065	7.847.051.065
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	20.331.006.500	20.331.006.500	10.756.312.943	10.756.312.943
Cộng	**52.345.421.620**	**52.345.421.620**	**23.517.123.518**	**23.517.123.518**
Dài hạn:				
Phải trả cho người bán				
Nhà thầu Kumho Industrial	-	-	6.284.403.412	6.284.403.412
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	-	-	11.232.471.896	11.232.471.896
Cộng	**-**	**-**	**17.516.875.308**	**17.516.875.308**

4.13. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	1.274.776.693	-
Người mua trả tiền trước khác	14.916.262.931	4.297.713.244
Cộng	**16.191.039.624**	**4.297.713.244**
Dài hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	5.876.857.940	5.571.400.440
Người mua trả tiền trước khác	1.867.902.036	-
Cộng	**7.744.759.976**	**5.571.400.440**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	664.019.703	1.059.423.161	577.526.398	-	182.122.940
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.042.275.471	614.279.442	11.458.910.219	25.996.098.024	364.137.856	6.473.329.632
Thuế thu nhập cá nhân	-	91.662.481	3.429.133.530	3.929.196.899	-	591.725.850
Thuế tài nguyên	-	703.688.053	8.485.781.755	8.385.620.244	-	603.526.542
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	432.204.144	880.845.972	448.641.828	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.659.034.899	31.973.377.191	30.657.204.920	-	2.342.862.628
Cộng	**9.042.275.471**	**6.164.888.722**	**57.287.471.828**	**69.994.288.313**	**364.137.856**	**10.193.567.592**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động.

4.16. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí lãi vay phải trả	11.306.158.152	10.006.032.949
Các khoản trích trước khác	3.227.944.467	598.734.389
Cộng	**14.534.102.619**	**10.604.767.338**

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	230.206.100	176.390.500
Tiền nước chưa quyết toán	515.704.376	15.920.883.139
Phí bảo vệ môi trường	2.527.845.180	2.222.811.151
Kinh phí công đoàn	1.631.146.876	1.613.742.896
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.622.064.324	2.308.053.255
Cộng	**6.526.966.856**	**22.241.880.941**
Dài hạn:		
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd – Dự án Xây dựng nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 2	225.344.268.369	83.060.626.695
Phải trả ngân sách Nhà nước	-	37.661.623.300
Lợi nhuận chuyển về công ty mẹ còn phải trả – Xem thêm mục 8	-	8.641.828.689
Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân giai đoạn 2	2.953.802.978	2.201.215.415
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.247.752.664	6.111.974.220
Cộng	**231.450.824.011**	**139.582.268.319**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vay

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	505.872.231.466	505.872.231.466	624.822.573.463	508.162.432.394	389.212.090.397	389.212.090.397
Vay dài hạn	1.522.036.762.150	1.522.036.762.150	277.874.284.635	193.124.677.255	1.437.287.154.770	1.437.287.154.770
Cộng	**2.027.908.993.616**	**2.027.908.993.616**	**902.696.858.098**	**701.287.109.649**	**1.826.499.245.167**	**1.826.499.245.167**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND	
Vay ngắn hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi Nhánh Đồng Nai	VND	5,3%-7,0%/năm	163.977.702.242	110.954.808.691	(a)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	VND	6,0%/năm	-	19.878.800.283	(b)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	5,5%/năm – 7%/năm	106.990.920.718	95.240.206.237	(c)
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	VND	5,3%/năm – 5,5%/năm	9.474.647.359	3.270.081.981	(d)
Vay ngắn hạn của bên liên quan – Xem thêm mục 8	VND	4,8%/năm	25.000.000.000		(e)
Vay dài hạn đến hạn trả:					
Ngân hàng TMCP Công Thương	VND	8%/năm – 9%/năm	43.019.057.878	43.793.690.420	(f)
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0%/năm – 8%/năm	11.509.400.000	16.218.042.000	(g)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	8%/năm	4.955.600.000	4.955.600.000	(k)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3%/năm – 3,53%/năm	134.951.736.601	88.936.694.117	(h)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,91%/năm – 7,21%/năm	1.157.166.668	1.157.166.668	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	7,5%/năm – 8,98%/năm	4.836.000.000	4.807.000.000	(j)
Cộng			**505.872.231.466**	**389.212.090.397**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND	
Khoản vay dài hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương	VND	8%/năm – 9%/năm	138.035.397.695	160.937.791.448	(f)
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0%/năm – 8%/năm	76.676.299.896	37.078.211.566	(g)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	8%/năm	14.852.783.244	19.808.383.244	(k)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3%/năm – 3,53%/năm	1.198.998.798.878	1.167.212.699.607	(h)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,91%/năm – 7,21%/năm	4.050.083.330	5.207.249.998	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	7,5%/năm – 8,98%/năm	35.064.818.907	47.042.818.907	(j)
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	JPY	0,97%/năm	54.358.580.200	-	(l)
Cộng			**1.522.036.762.150**	**1.437.287.154.770**	

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (f) Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thạnh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Một phần nhà máy nước Nhơn Trạch Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.

(g) Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Tuyến ống cấp nước công suất 3.100 m3/ngày đêm tại khu phố 3,4 phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa;
- Tuyến ống chuyển tải cấp nước công suất 6.800m3/ ngày đêm cho Khu dân cư Khu phố 9, 11, Phường Tân Phong, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai;
- 02 máy bơm dự phòng cho Xí nghiệp nước Thiện Tân;
- Nhà làm việc Xí nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hoà.

(k) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m3/ngày, thuộc loại công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình cấp III.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(h) Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

(b), (c), (d), (e), (i), (j) và (l) là các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 2.101.382.272.151 VND và 320.836.909.466 VND - Xem thêm mục 4.9 và mục 4.10.

4.19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2017	20.871.059.305
Trích trong kỳ	11.593.937.721
Chi trong kỳ	(9.470.610.875)
Tại ngày 31/12/2017	**22.994.386.151**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu Ngàn đồng	Thặng dư vốn cổ phần Ngàn đồng	Vốn khác của chủ sở hữu Ngàn đồng	Qũy đầu tư phát triển Ngàn đồng	Chênh lệch đánh giá lại tài sản Ngàn đồng	Chênh lệch tỷ giá Ngàn đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Ngàn đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Ngàn đồng	Cộng Ngàn đồng
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.000.000.000	18.240.361	-	36.030.010	(64.235.766)	179.486	238.905.951	101.659.993	1.330.780.035
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	61.317.865	12.233.788	73.551.653
Tăng vốn trong năm trước	-	-	13.109.347	(13.109.347)	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	12.181.922	-	-	(12.181.922)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-		(10.423.139)	(2.861.212)	(13.284.351)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(50.000.000)	(8.604.392)	(58.604.392)
Tăng/Giảm khác	-	524.360	-	-	-	(179.486)	(524.360)	-	(179.486)
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.000.000.000	18.764.721	13.109.347	35.102.585	(64.235.766)	-	227.094.395	102.428.176	1.332.263.458
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	34.580.767	13.420.902	48.001.669
Tăng vốn trong năm nay	-	-	13.109.347	(13.109.347)	-	-		-	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	16.149.782	-	-	(16.149.782)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(11.593.938)	(1.308.754)	(12.902.692)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(60.000.000)	(8.604.396)	(68.604.396)
Số dư tại ngày 31/12/2017	**1.000.000.000**	**18.764.721**	**26.218.694**	**38.143.020**	**(64.235.766)**	**-**	**173.931.442**	**105.935.928**	**1.298.758.039**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.20.3. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	34.580.767.022	61.317.865.308
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.630.980.537)	(11.593.937.721)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	30.949.786.485	49.723.927.587
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	**309**	**497**

4.20.4. Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức trên mỗi cổ phần của cổ phiếu phổ thông	600	500

4.20.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2017	35.102.584.628
Trích trong kỳ	16.149.782.115
Chuyển thành vốn góp của chủ sỡ hữu	(13.109.346.750)
Tại ngày 31/12/2017	**38.143.019.993**

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
USD	5.440,81	5.472,26

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu cung cấp nước	894.298.947.243	843.497.246.447
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	60.727.808.439	52.513.210.238
Cộng	**955.026.755.682**	**896.010.456.685**
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 8	139.035.230.958	130.397.365.500

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn cung cấp nước	531.499.403.858	514.472.993.787
Giá vốn của dịch vụ lắp đặt	62.418.840.896	59.945.220.662
Cộng	**593.918.244.754**	**574.418.214.449**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.972.147.160	6.762.026.876
Cổ tức, lợi nhuận được chia	187.951.750	197.422.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.422.316.975
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	530.000.000
Cộng	**7.160.098.910**	**10.911.766.351**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	54.166.116.725	53.911.494.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.434.907.102	11.501.549.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	96.383.464.345	42.446.181.198
Cộng	**152.984.488.172**	**107.859.225.025**

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	41.562.295.122	29.922.413.992
Chi phí nhân viên	19.468.020.309	18.669.653.315
Các khoản chi phí bán hàng khác	43.585.376.598	39.156.066.166
Cộng	**104.615.692.029**	**87.748.133.473**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	35.248.523.230	31.904.193.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.937.528.290	2.718.041.824
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.895.632.849	15.620.514.523
Cộng	**55.081.684.369**	**50.242.750.070**

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.856.741.531	95.877.850.637
Chi phí nhân công	181.381.710.476	173.988.013.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	193.074.709.069	181.328.554.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.495.466.367	70.877.692.083
Chi phí khác bằng tiền	200.466.986.805	171.919.044.969
Cộng	**755.275.614.248**	**693.991.156.057**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty	59.663.335.043	91.295.535.659
Cộng: Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	6.021.038.417	7.097.565.179
Cộng: Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.002.733.387	709.000.000
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	68.687.106.847	99.102.100.838
Trừ: Cổ tức và lợi nhuận sau thuế được chia của các Công ty trong Nhóm công ty	(11.392.555.750)	(11.402.026.500)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	57.294.551.097	87.700.074.338
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	**11.458.910.219**	**17.540.014.868**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	802.499.662.316	811.100.491.909

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	690.450.154.569	652.585.311.740

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm công ty là: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống chuyên ngành nước. Ngoài ra, Nhóm công ty không hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nào khác. Do đó, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, vì các báo cáo tài chính hợp nhất đã trình bày đầy đủ các thông tin theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Nhóm Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Nhóm Công ty hoàn toàn tại tỉnh Đồng Nai nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Phát Triển Khu Công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
4. Các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
5. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	13.803.337.692	22.734.513.275
Các công ty cùng tập đoàn	10.920.305.982	10.876.688.032
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	-	13.397.500
Cộng – Xem thêm mục 4.3	**24.723.643.674**	**33.624.598.807**
Phải thu về cho vay ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai – Xem thêm mục 4.5	15.000.000.000	20.000.000.000
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai – Xem thêm mục 4.12	(20.331.006.500)	(10.756.312.943)
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	(4.000.762.797)	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	(2.118.000.000)	-
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	(1.032.871.836)	-
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	-	(5.571.400.440)
Cộng – Xem thêm mục 4.13	**(7.151.634.633)**	**(5.571.400.440)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả khác:		
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp – Xem thêm mục 4.17	-	(8.641.828.689)
Vay:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân – Xem thêm mục 4.18	(25.000.000.000)	-

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty cùng tập đoàn	128.066.133.549	124.857.367.707
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	10.809.459.452	5.391.406.293
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	134.599.775	148.591.500
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	25.038.182	-
Cộng – Xem thêm mục 5.1	**139.035.230.958**	**130.397.365.500**
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	62.116.330.408	90.110.304.242
Các công ty cùng tập đoàn	10.528.221.828	23.838.842.497
Cộng	**72.644.552.236**	**113.949.146.739**

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Nhóm công ty được chi tiết như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao và thu nhập	5.492.954.550	4.631.823.000

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT NHÓM CÔNG TY

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	686.707.700	598.914.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Trích):

	Tại ngày 01/01/2017 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)	
Tài sản cố định hữu hình	2.124.685.129.467	2.448.079.584.942	(*)
Tài sản cố định vô hình	332.830.934.388	7.072.962.226	(*)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.193.567.592	9.720.864.254	(**)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	227.094.395.612	225.203.582.263	(**)

	Tại ngày 01/01/2016 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)	
Tài sản cố định hữu hình	2.203.866.141.765	2.536.811.628.996	(*)
Tài sản cố định vô hình	359.353.049.817	25.031.720.213	(*)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.261.282.052	19.986.113.577	(**)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	238.905.951.364	237.805.277.466	(**)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Năm 2016 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)	
Giá vốn hàng bán	574.418.214.449	575.405.888.763	(**)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.540.014.868	17.342.480.005	(**)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	73.551.652.826	72.761.513.375	(**)
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	497	542	(***)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Trích):

	Năm 2016 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)	
Lợi nhuận trước thuế	91.295.535.659	90.307.861.345	(**)
Khấu hao TSCĐ	181.328.554.978	182.316.229.292	(**)

(*) Việc báo cáo lại số liệu so sánh này là do trình bày lại khoản chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án Cấp nước Nhơn Trạch từ Tài sản cố định hữu hình sang Tài sản cố định vô hình và kết chuyển các công trình đã hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(**) Việc báo cáo lại số liệu so sánh này là do điều chỉnh hồi tố liên quan đến tính lại khấu hao tài sản cố định đã được tính chưa phù hợp khi được cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

(***) Việc báo cáo lại số liệu so sánh này là do điều chỉnh số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được trích cho năm tài chính 2016 và việc điều chỉnh hồi tố nêu trên.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Phan Hùng	**Nguyễn Thu Oanh**	**Nguyễn Thị Thanh Tâm**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2018